

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẤP VÒ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/DS-ST

Ngày: 02-02-2021.

“V/v tranh chấp về hợp đồng mua
bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phan Thành Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Trên.
2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

- Thư ký phiên toà: Ông Bùi Lê Phú Quý - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Kim Kương - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2021, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Lấp Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 484/2020/TLST-DS ngày 05/10/2020 về việc “Tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2021/QĐST-DS ngày 06/01/2021, giữa:

- Nguyên đơn: Anh Lê Trúc L, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số 502, Tổ 14, ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đ. (có mặt)

- Bị đơn:

1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1978;
2. Bà Ngô Thị V, sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ: Số 78, ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp của các bị đơn: Chị Lê Thị Mỹ T, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số 126C, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đ; Là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 15/10/2020). (có mặt)

- *Người làm chứng:*

1. Ông Trần Văn V, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số 499, ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đ; (có đơn xin vắng mặt)

2. Bà Hồ Thị Ánh L, sinh năm 1967; Địa chỉ: Số 64/A, ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đ; (có đơn xin vắng mặt)

3. Anh Nguyễn Minh T, sinh năm 1986; Địa chỉ: Tổ 9, ấp Đông Định, xã Tân Thuận Đông, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. (có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 21/9/2020, Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 19/10/2020, Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cùng ngày 10/11/2020 và 06/01/2021 và tại phiên tòa nguyên đơn Lê Trúc L trình bày:*

Anh L ê Trúc L với ông Trần Văn T thỏa thuận bằng lời nói (có sự chứng kiến của Bà Hồ Thị Ánh L) là ông T và bà V có nhu cầu thu mua xoài cát chu số lượng bao nhiêu, thì anh L báo giá với ông T và bà V, nếu ông T và bà V đồng ý thì anh L đi thu mua và bán lại cho ông T và bà V. Việc mua bán các bên không có thỏa thuận lãi suất chậm thanh toán. Còn việc thanh toán tiền, các bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói là khi anh L giao xoài sau 03 ngày sẽ thanh toán. Các bên cũng không có thỏa thuận bên ông T và bà V sẽ thu mua với tổng số lượng bao nhiêu và bên anh L sẽ giao hành bao nhiêu đợt và hợp đồng khi nào sẽ kết thúc, mà chỉ thỏa thuận anh L đi tìm vườn xoài thu mua và báo giá với ông T và bà V bao nhiêu một ký lô gam, nếu bên ông T và bà V đồng ý thì anh L thu mua và giao số lượng của vườn xoài đó. Do bên ông T và bà V không thanh toán tiền theo đúng thỏa thuận, nên anh L không tiếp tục thu mua và bán lại cho ông T và bà V nữa. Tổng cộng anh L bán xoài cho ông T và bà V được 04 lần. Cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất: Vào ngày 27/7/2020, số lượng xoài 1.924kg, giá 19.000 đồng/1kg, thành tiền 36.556.000 đồng. Đến ngày 02/8/2020, bà V là người trực tiếp thanh toán được số tiền 10.000.000 đồng (ông T là người chứng kiến). Đến ngày 03/8/2020, bà V trực tiếp thanh toán được số tiền 15.000.000 đồng (ông T là người chứng kiến). Do đó, ông T và bà V còn nợ lại số tiền mua bán xoài lần thứ nhất là 11.556.000 đồng. Các chữ viết, chữ ký tên bằng giấy than và chữ viết bằng viết mực trên hóa đơn ngày 27/7/2020 đều do bà V viết và ký tên.

- Lần thứ hai: Vào ngày 30/7/2020, số lượng xoài 1.319kg, giá 17.500 đồng/1kg, thành tiền 23.082.500 đồng và số lượng 619kg, giá 15.000 đồng/1kg, thành tiền 9.285.000 đồng; tổng cộng là 32.367.500 đồng. Đến ngày 07/8/2020, bà V là người trực tiếp thanh toán được số tiền 30.000.000 đồng. Do đó, ông T và bà V còn nợ lại tiền mua bán xoài của lần thứ hai là 2.367.000 đồng. Các chữ viết,

chữ ký tên bằng giấy than và chữ viết bằng viết mực trên hóa đơn ngày 30/7/2020 đều do bà V viết và ký tên.

- Lần thứ ba: Vào ngày 31/7/2020, số lượng xoài là 3.325kg, giá 16.000 đồng/kg, thành tiền 53.200.000 đồng và số lượng 1.636kg, giá 12.000 đồng/kg, thành tiền 19.632.000 đồng; tổng cộng là 72.882.000 đồng. Hóa đơn này bà V và ông T chưa thanh toán được khoản nào. Các chữ viết, chữ ký tên bằng giấy than và chữ viết bằng viết mực trên hóa đơn ngày 31/7/2020 đều do bà V viết và ký tên.

- Lần thứ tư: Vào ngày 01/8/2020, số lượng xoài 1.498kg, giá 18.000 đồng/kg, thành tiền 26.964.000 đồng và số lượng 327kg, giá 12.000 đồng/kg, thành tiền 3.924.000 đồng; tổng cộng là 30.888.000 đồng. Hóa đơn này bà V và ông T chưa thanh toán được khoản nào. Các chữ viết, chữ ký tên bằng giấy than và chữ viết bằng viết mực trên hóa đơn ngày 01/8/2020 đều do bà V viết và ký tên.

Việc bà V và ông T thanh toán số tiền mỗi hóa đơn một ít là do bà V và ông T có được số tiền tương ứng với hóa đơn nào thì thanh toán hóa đơn đó trước.

Nay Anh L ê Trúc L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn T và bà Ngô Thị V cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho anh L số tiền nợ mua bán xoài 04 lần chưa thanh toán tổng cộng là 117.693.000 đồng và lãi suất chậm thanh toán theo quy định của pháp luật tính từ ngày 18/9/2020 đến ngày 02/02/2021 (làm tròn 04 tháng).

Căn cứ để anh L yêu cầu ông T cùng có nghĩa vụ liên đới với bà V trả số tiền nợ mua bán xoài là do việc mua bán anh L thỏa thuận, giao kết hợp đồng với ông T và bà V và có sự chứng kiến của bà Hồ Thị Ánh L và chị Hồ Thị Thu B. Ngoài ra, các lần giao xoài thì ông T đều là người trực tiếp kiểm tra chất lượng, số lượng xoài, còn bà V là người trực tiếp ghi hóa đơn, trực tiếp trả tiền và đều có sự chứng kiến, đối chiếu của ông T và có sự chứng kiến của anh Trần Văn V và anh Nguyễn Minh T. Mặt khác, ông T và bà V khi giao kết hợp đồng mua bán với anh L thì vẫn còn trong thời kỳ hôn nhân, mặc dù ông T và bà V đã ly hôn kể từ ngày 11/9/2020 nhưng ông T, bà V vẫn chung sống, sinh hoạt bình thường cùng địa chỉ cư trú đến nay. Đồng thời, hiện nay ông T là người đứng giấy hộ kinh doanh Vinh Tới nên phải có trách nhiệm liên đới cùng với bà V.

Tài liệu, chứng cứ mà anh L chứng minh cho yêu cầu khởi kiện chỉ có 04 hóa đơn, Biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân (UBND) xã Mỹ An Hưng A, huyện Lập Vò và sự chứng kiến của những người làm chứng là anh Trần Văn V, bà Hồ Thị Ánh L và anh Nguyễn Minh T chứ không còn tài liệu, chứng cứ hoặc người làm chứng kiến nào khác.

- Theo Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 19/10/2020, Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cùng ngày 10/11/2020 và 06/01/2021 và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn, chị Lê Thị Mỹ T trình bày:

Bà Ngô Thị V thừa nhận tổng số lượng xoài, giá xoài, loại xoài, thời hạn thanh toán và số tiền còn nợ anh L ê Trúc L của 04 lần mua xoài theo lời trình bày của anh L. Bà V thừa nhận còn nợ anh L tổng số tiền nợ mua xoài theo 04 hóa đơn các ngày 27/7, 30/7, 31/7 và 01/8/2020, tổng cộng là 117.693.000 đồng. Sau khi Tòa án cho chị Lê Thị Mỹ T xem nội dung 04 hóa đơn mà anh L giao nộp, thì chị T xác nhận nội dung 04 hóa đơn này đều do bà V viết và ký tên. Bà V đồng ý trả cho anh L số tiền còn nợ mua xoài là 117.693.000 đồng và lãi suất chậm thanh toán theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu ông Trần Văn T liên đới cùng với bà V, thì bà V và ông T đều không thống nhất. Do việc mua bán chỉ có bà V với anh L thỏa thuận với nhau chứ ông T không có thỏa thuận và 04 hóa đơn ghi là của vừa trái cây Vinh Tới do bà V đứng tên chủ hộ kinh doanh. Việc mua bán của bà V có đăng ký ở Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Lập Vò với tư cách là hộ kinh doanh, theo giấy phép kinh doanh cũ thì bà V đứng tên hộ kinh doanh ngày 22/4/2020. Tuy nhiên, đến ngày 27/8/2020 thì bà V đăng ký thay đổi giấy đăng ký kinh doanh chuyển sang ông T đứng tên. Hơn nữa, vào ngày 15/01/2021 bà V với ông T có văn bản thỏa thuận và được công chứng tại Văn phòng công chứng Huỳnh Thị Kim Liên là bà V là người có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số nợ cho anh L, còn ông T không có bất cứ nghĩa vụ liên quan đến khoản nợ của anh L.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, các bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã không chấp hành sự triệu tập của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Qua tranh tụng tại phiên tòa và trên cơ sở phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu nguyên đơn Lê Trúc L. Buộc bị đơn Trần Văn T và Ngô Thị V có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn Lê Trúc L số tiền 117.693.000 đồng và lãi suất chậm thanh toán là 3.907.407 đồng (Cụ thể là 117.693.000 đồng x 0,83% x 04 tháng). Tổng cộng vốn và lãi là 121.600.407 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền của Tòa án: Xét thấy, nguyên đơn Lê Trúc L khởi kiện yêu cầu các bị đơn Trần Văn T và Ngô Thị V trả số tiền nợ mua xoài là 117.693.000 đồng. Do đó, đây là tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, các bị đơn có nơi cư trú tại ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đ, cho nên, Tòa án nhân dân huyện L thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về số tiền nợ gốc chưa thanh toán:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về xác định chứng cứ, đó là: *“Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận”*. Theo đó, anh Lê Trúc L khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn T và bà Ngô Thị V có nghĩa vụ trả số tiền nợ mua xoài là 117.693.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, anh L cung cấp bản chính 04 hóa đơn các ngày 27/7, 30/7, 31/7 và 01/8/2020 và bản chính Biên bản hòa giải của UBND xã M, huyện L ngày 17/9/2020 có xác nhận của UBND xã M. Như vậy, bản chính các hóa đơn và biên bản hòa giải của UBND xã M đều là tài liệu đọc được nội dung, có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nên được coi là chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, đó là: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Và tại khoản 3 quy định: *“Đương sự có người đại diện tham gia tố tụng thì sự thừa nhận của người đại diện được coi là sự thừa nhận của đương sự nếu không vượt quá phạm vi đại diện”*. Theo đó, bà V thừa nhận có hợp đồng mua bán xoài với anh L, có nợ anh L 04 hóa đơn mua xoài tổng cộng là 117.693.000 đồng tại Biên bản hòa giải của UBND xã M ngày 17/9/2020; Và tại Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 19/10/2020, Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cùng ngày 10/11/2020 và 06/01/2021 và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà V và ông T là chị Lê Thị Mỹ T đều thừa nhận là bà V có nợ số tiền mua bán xoài của anh L tổng cộng là 117.693.000 đồng. Hơn nữa, tại văn bản thỏa thuận ngày 15/01/2021 được công chứng tại Văn phòng

công chứng Huỳnh Thị Kim Liên, thì bà V và ông T thừa nhận tổng số nợ chung 117.693.000 đồng của anh L. Như vậy, lời thừa nhận của bà V, ông T và người đại diện theo ủy quyền được coi là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Về số tiền lãi chậm thanh toán:

Theo quy định tại Điều 440 Bộ luật Dân sự về nghĩa vụ trả tiền, thì: “1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng; 2. Trường hợp các bên chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản thì thời hạn thanh toán tiền cũng được xác định tương ứng với thời hạn giao tài sản. Nếu các bên không có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản và thời hạn thanh toán tiền thì bên mua phải thanh toán tiền tại thời điểm nhận tài sản; 3. Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này”. Tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự quy định về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: “Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”. Và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định về lãi suất: “Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”.

Theo đó, mặc dù việc mua bán xoài giữa anh L với ông T và bà V không có thỏa thuận lãi chậm thanh toán, nhưng bên ông T, bà V đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền nên ông T và bà V phải có nghĩa vụ trả lãi trên số tiền chậm trả 117.693.000 đồng theo mức lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng) tính từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Tuy nhiên, do anh L chỉ yêu cầu thời gian chậm thanh toán gộp chung số tiền nợ và tính từ ngày 18/9/2020 đến ngày 02/02/2021 (làm tròn 04 tháng). Cụ thể: $117.693.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 04 \text{ tháng} = 3.907.407 \text{ đồng}$.

Như vậy, qua phân tích nêu trên cho thấy yêu cầu của nguyên đơn Lê Trúc L về lãi suất chậm thanh toán là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 440, khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về trách nhiệm liên đới:

Xét thấy, theo lời khai của bà Hồ Thị Ánh L thì bà Loan là người trực tiếp chứng kiến anh Lê Trúc L với ông Trần Văn T và bà Ngô Thị V thỏa thuận việc mua bán xoài với nhau tại nhà của ông T và bà V. Do đó, người đại diện theo ủy quyền của ông T và bà V là chị Lê Thị Mỹ T cho rằng việc mua bán xoài chỉ có anh L thỏa thuận với bà V là không có căn cứ để chấp nhận. Đồng thời, theo lời

khai của anh Nguyễn Minh T và anh Trần Văn V, cả 04 lần giao xoài thì ông T đều là người trực tiếp kiểm tra chất lượng, số lượng xoài; khi bà V ghi hóa đơn, trả tiền cho anh L, thì đều có sự chứng kiến, đối chiếu, kiểm tra của ông T. Mặt khác, tại văn bản thỏa thuận ngày 15/01/2021 được công chứng tại Văn phòng công chứng Huỳnh Thị Kim Liên, thì ông T và bà V đều thừa nhận số tiền nợ 117.693.000 đồng của anh L là nợ chung. Ngoài ra, khi ông T và bà V với anh L giao kết hợp đồng, thì ông T và bà V vẫn còn trong thời kỳ hôn nhân. Thậm chí, ông T và bà V mặc dù đã ly hôn kể từ ngày 11/9/2020 nhưng ông T, bà V vẫn chung sống, sinh hoạt bình thường tại số nhà 78, ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đ đến nay.

Qua phân tích nêu trên cho thấy, việc anh Lê Trúc L yêu cầu ông Trần Văn T có nghĩa vụ liên đới cùng với bà Ngô Thị V trả số tiền 117.693.000 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 288 Bộ luật Dân sự và Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Từ những phân tích nêu trên cho thấy, phát biểu về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ý kiến trình bày của người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn là không phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Trúc L được chấp nhận toàn bộ và các bị đơn Trần Văn T và Ngô Thị V không thuộc trường hợp không phải chịu hoặc miễn, giảm án phí theo quy định tại các điều 11, 12, 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, ông T và bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Lê Trúc L và người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn Trần Văn T và Ngô Thị V là chị Lê Thị Mỹ T đều có mặt tại phiên tòa, nên nguyên đơn và các bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án theo quy định tại các điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 và khoản 3 Điều 92; khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 94; khoản 1

và khoản 2 Điều 95; Điều 147; Điều 271; Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 288, 357, 430, 440 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Anh Lê Trúc L.

Buộc ông Trần Văn T và bà Ngô Thị V có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Lê Trúc L số tiền nợ gốc là 117.693.000 đồng đồng (Một trăm mười bảy triệu, sáu trăm chín mươi ba đồng) và tiền lãi chậm thanh toán là 3.907.407 đồng đồng (Ba triệu, chín trăm lẻ bảy nghìn, bốn trăm lẻ bảy đồng). Tổng cộng nợ gốc và lãi là 121.600.407 đồng (Một trăm hai mươi một triệu, sáu trăm nghìn, bốn trăm lẻ bảy đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí và tạm ứng án phí:

- Ông Trần Văn T và bà Ngô Thị V phải chịu 6.080.000 đồng (Sáu triệu, không trăm tám mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho anh Lê Trúc L số tiền 2.942.325 đồng (Hai triệu, chín trăm bốn mươi hai nghìn, ba trăm hai mươi lăm đồng) mà anh L đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng lệ phí, án phí Tòa án số BI/2019/0009577 ngày 01/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lập Vò, tỉnh Đồng Tháp.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và các bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lấp Vò;
- Chi cục THADS huyện Lấp Vò;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT (Nh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Thành Nhân